lǐ bài

礼拜

noun · to attend a religious service

Example Sentences

qīng zhēn sì shì mù sī lín lǐ bài de dì fāng
清 真 寺是穆斯林礼拜的地 方 。

The mosque is where Muslims worship

wǒ men měi gè lǐ bài tiān dōu qù zuò lǐ bài
我 们 每个礼拜 天 都去做礼拜。

We go to church every Sunday.

jīn tiān shì lǐ bài tiān
今天是礼拜 天 。

Today is Sunday.

Trace each character, then write the word on your own.